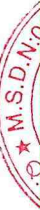


TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2018 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

Tháng 7 năm 2018



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

117 phố Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Chi	Chủ tịch
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Song Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

117 phố Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		27.783.658.765.287	47.118.001.275.345
I.	Tiền	110	5	22.781.107.025	25.060.080.925
1.	Tiền	111		22.781.107.025	25.060.080.925
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	27.082.621.450.376	43.125.032.809.982
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		27.626.998.366.815	43.669.409.726.421
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		(544.376.916.439)	(544.376.916.439)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		671.464.128.712	3.943.130.305.125
1.	Phải thu khách hàng	131		123.161.435	97.850.799
2.	Trả trước cho người bán	132		420.966.200	79.393.400
3.	Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	7	664.029.752.987	1.851.869.410.300
4.	Phải thu về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	135		0	2.083.786.671.731
5.	Các khoản phải thu khác	136	8	34.783.329.567	35.190.060.372
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(27.893.081.477)	(27.893.081.477)
IV.	Hàng tồn kho	140		540.641.109	629.504.610
1.	Hàng tồn kho	141		540.641.109	629.504.610
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.251.438.065	24.148.574.703
1.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	14	0	22.533.107.178
2.	Tài sản ngắn hạn khác	158		6.251.438.065	1.615.467.525
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	200		13.765.634.303.285	13.787.394.162.596
I.	Tài sản cố định	220		168.688.153.764	171.099.563.699
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	18.655.628.809	20.557.900.494
-	Nguyên giá	222		49.449.761.419	49.538.064.433
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.794.132.610)	(28.980.163.939)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	149.710.551.627	150.219.689.877
-	Nguyên giá	228		151.789.811.792	151.789.811.792
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.079.260.165)	(1.570.121.915)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		321.973.328	321.973.328
II.	Bất động sản đầu tư	240	11	31.200.735.512	31.808.290.720
1.	Nguyên giá	241		37.356.213.641	37.547.492.774
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(6.155.478.129)	(5.739.202.054)
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	13.469.160.259.906	13.484.794.449.906
1.	Đầu tư vào công ty con	251		2.032.147.781.671	2.014.478.171.671
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.487.081.418.773	3.520.385.218.773
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		7.950.532.859.461	7.950.532.859.461
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(601.799.999)	(601.799.999)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		96.585.154.103	99.691.858.271
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	96.062.180.559	99.204.884.727
2.	Tài sản dài hạn khác	268		522.973.544	486.973.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270			41.549.293.068.572	60.905.395.437.941

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

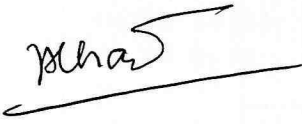
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330+340)	300		1.448.803.866.483	21.518.995.573.506
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.269.058.971.445	2.310.327.572.371
1.	Phải trả người bán	312		1.090.472.905	7.777.892.270
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.115.610.189.515	683.453.420.536
3.	Phải trả người lao động	315		45.040.143.054	55.539.628.264
4.	Chi phí phải trả	316		837.470.150	2.194.574.207
5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		24.163.237.725	7.687.097.222
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		81.906.052.210	81.445.006.968
7.	Doanh thu chưa thực hiện	338		411.405.886	317.921.784
8.	Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP	324		-	1.471.912.031.120
II.	Nợ dài hạn	330		179.744.895.038	152.734.529.145
1.	Phải trả dài hạn khác	333		1.813.789.787	1.803.423.894
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		177.931.105.251	150.931.105.251
III.	Các quỹ phải trả	340		-	19.055.933.471.990
1.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	341		-	19.055.933.471.990
B.	NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		40.100.489.202.089	39.386.399.864.435
I.	Vốn chủ sở hữu	410		40.100.489.202.089	39.386.399.864.435
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	22.045.543.656.513	21.905.833.096.513
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417		18.025.489.649.488	17.451.110.871.834
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
4.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		41.549.293.068.572	60.905.395.437.941

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
Ngoại tệ các loại		8.849	750.815
- USD		2.483	18.083
- EUR		1.747	6.747
- GBP		696.000	26.000
- JPY		14.500	14.500
- HKD		672	672
- SGD			


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính Kế toán


Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng Năm 2018	6 tháng Năm 2017
1	Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	10	16	2.266.906.752.747	2.639.239.411.064
2	Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	17	72.807.400.786	105.404.109.409
3.	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.194.099.351.961	2.533.835.301.655
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		96.392	2.634.672
5.	Chi phí tài chính	22		4.010.811	73.648
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	105.492.417.912	82.127.691.213
7.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		2.088.603.019.630	2.451.710.171.466
8.	Thu nhập khác	31		23.727.273	674.424.260
9.	Chi phí khác	32		392.072.815	5.500.000
10.	Lỗ/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(368.345.542)	668.924.260
11.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.088.234.674.088	2.452.379.095.726
12.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	173.638.748.575	111.727.821.263
13.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.914.595.925.513	2.340.651.274.463

Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 7 năm 2018

Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán

Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

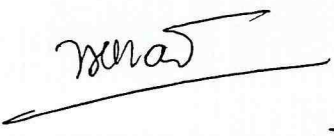
Mẫu số B 03a - SCIC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

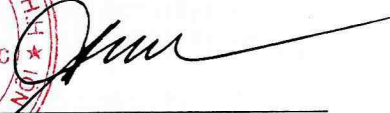
CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng Năm 2018	6 tháng Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	01	471.196.692.926	176.678.428.041
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02	(969.571.492.271)	(2.934.937.223.406)
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03	2.982.265.512.625	2.459.183.618.929
4. Tiền chi trả cho người lao động	05	(65.662.097.454)	(47.658.049.105)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06	(66.510.589.462)	(50.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	2.307.970.959.770	1.013.665.492.778
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08	(3.682.729.399.750)	(93.072.950.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	976.959.586.384	523.859.316.753
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	21	-	(948.123.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(948.123.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu thuần từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương	38	(651.484.036)	1.106.944.451
2. Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách nhà nước	39	(978.587.076.248)	(515.057.552.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(979.238.560.284)	(513.950.607.966)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.278.973.900)	8.960.585.787
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.060.080.925	27.772.175.117
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	22.781.107.025	36.732.760.904


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 7 năm 2018


Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán




Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ.

Số cán bộ và nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 234 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 242 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010 và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;
- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;

- Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Các hoạt động chính của Tổng công ty trong năm là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, đầu tư kinh doanh vốn, quản lý Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp nhưng chưa áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tổng công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước để lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư dưới 1 năm, là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty trong tương lai gần.

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Quỹ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản mục đầu tư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào Quỹ.

Đầu tư vào các công ty con

Các công ty con là các công ty do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dừng ghi nhận

Tổng công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn "Chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" ("Thông tư 228"); Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Quyết định số 3369/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 3369").

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn) và các công ty đăng ký giao dịch trên sàn UpCom, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư được tính theo quy định hướng dẫn về trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng Tổng công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị quản lý	3
Phương tiện vận tải	5 - 6
Tài sản cố định khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 – 35 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách mà không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đồng đầu tư và kinh doanh vốn.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 3369.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Nghị định 147/2017/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động đầu tư tiền gửi từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích được xác định trên sổ dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định 147/2017/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, và Quyết định 3369:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng Công ty;
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên Tổng Công ty;
- Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì Tổng công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định,

- nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;
- Trích lập quỹ thưởng thành tích bán vốn bằng 10% chênh lệch giữa tổng tiền thu bán vốn tiếp nhận trong năm với giá được xác định lại theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, chi phí bán và thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng không quá 3 tháng lương thực hiện;
 - Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên; thưởng thành tích bán vốn) nộp về ngân sách nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tổng công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	VND	VND
Tiền mặt	1.517.592.695	3.680.366.438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.263.514.330	21.379.714.487
Cộng	22.781.107.025	25.060.080.925

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(i) Chi tiết khoản đầu tư ngắn hạn của Tổng công ty theo loại hình như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	19.672.910.076.798	18.703.338.584.527
Đầu tư cổ phiếu:		
Cổ phiếu niêm yết	5.135.221.441.430	5.247.828.276.906
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.818.866.848.587	2.763.327.143.587
	27.626.998.366.815	26.714.494.005.020
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(544.376.916.439)	(544.376.916.439)
Cộng	27.082.621.450.376	26.170.117.088.581

(ii) Chi tiết khoản đầu tư ngắn hạn của Quỹ HTSX & PTDN theo loại hình như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	-	4.580.702.432.192
Cổ phiếu niêm yết	-	1.483.302.474.000
Trái phiếu chính phủ	-	4.580.027.313.337
Đầu tư khác	-	6.310.883.501.872
Cộng (*)	-	16.954.915.721.401

(*) Theo Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2017 phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 11 năm 2017, Công văn số 13135/VPCP-KHTH ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 11718/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc bàn giao Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 Tổng Công ty đã bàn giao Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp về Bộ Tài chính quản lý theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ.

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	72.340.987.960	1.538.202.296.059
Lãi dự thu đầu tư tài chính	591.688.765.027	313.667.114.241
Cộng	664.029.752.987	1.851.869.410.300

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của SCIC	29.455.896.088	29.455.896.088
Phải thu khác	5.327.433.479	5.734.164.284
Cộng	34.783.329.567	35.190.060.372

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 31/12/2017	25.302.768.071	12.527.162.149	9.970.666.958	1.737.467.255	49.538.064.433
Tăng/giảm trong kỳ	-	-	-	(88.303.014)	(88.303.014)
Tại ngày 30/06/2018	25.302.768.071	12.527.162.149	9.970.666.958	1.649.164.241	49.449.761.419
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/12/2017	9.723.936.033	10.834.984.252	7.840.697.158	580.546.496	28.980.163.939
Khấu hao trong kỳ	598.009.852	611.268.016	519.904.165	84.786.638	1.813.968.671
Tại ngày 30/06/2018	10.321.945.885	11.446.252.268	8.360.601.323	665.333.134	30.794.132.610
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/06/2018	14.980.822.186	1.080.909.881	1.610.065.635	983.831.107	18.655.628.809
Tại ngày 31/12/2017	15.578.832.038	1.692.177.897	2.129.969.800	1.156.920.759	20.557.900.494

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 31/12/2017	147.783.558.760	4.006.253.032	151.789.811.792
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	147.783.558.760	4.006.253.032	151.789.811.792
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 31/12/2017	-	1.570.121.915	1.570.121.915
Khấu hao trong kỳ	-	509.138.250	509.138.250
Tại ngày 30/06/2018	-	2.079.260.165	2.079.260.165
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/06/2018	147.783.558.760	1.926.992.867	149.710.551.627
Tại ngày 31/12/2017	147.783.558.760	2.436.131.117	150.219.689.877

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 31/12/2017	37.547.492.774
Thanh lý trong kỳ	(191.279.133)
Tại ngày 30/06/2018	37.356.213.641
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 31/12/2017	5.739.202.054
Khấu hao trong kỳ	607.555.208
Thanh lý trong kỳ	(191.279.133)
Tại ngày 30/06/2018	6.155.478.129
Giá trị còn lại	
Tại ngày 30/06/2018	31.200.735.512
Tại ngày 31/12/2017	31.808.290.720

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty theo loại hình đầu tư như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm		
Vốn góp tại công ty cổ phần đã niêm yết	6.155.298.438.773	6.214.061.238.773
Vốn góp tại công ty cổ phần chưa niêm yết và khác	1.264.463.621.132	1.221.335.011.132
Trái phiếu	6.050.000.000.000	6.050.000.000.000
	13.469.762.059.905	13.485.396.249.905
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(601.799.999)	(601.799.999)
Cộng	13.469.160.259.906	13.484.794.449.906

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng	95.812.757.688	98.801.616.534
Chi phí trả trước dài hạn khác	249.422.871	403.268.193
Cộng	96.062.180.559	99.204.884.727

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	Số bù trừ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
I. Phải nộp	683.453.420.536	1.507.532.696.575	1.052.842.820.418	22.533.107.178	1.115.610.189.515
1. Thuế	1.777.800.054	179.868.517.466	74.255.744.170	22.533.107.178	84.857.466.172
1.1 Thuế giá trị gia tăng	86.140.290	114.578.444	10.011.669		190.707.065
1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	173.638.748.575	66.510.589.462	22.533.107.178	84.595.051.935
1.3 Thuế thu nhập cá nhân	1.691.659.764	6.112.190.447	7.732.143.039		71.707.172
1.4 Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000		0
2 Các khoản phải nộp khác	681.675.620.482	1.327.664.179.109	978.587.076.248	0	1.030.752.723.343
2.1. Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	681.675.620.482	1.327.664.179.109	978.587.076.248	0	1.030.752.723.343
II. Phải thu	22.533.107.178	0	0	0	0
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.533.107.178	0	0	0	0

15. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 22.045.543 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.905.883 triệu VND).

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.220.040.931.211	1.893.739.989.409
Doanh thu bán các khoản đầu tư	326.569.103.450	149.326.023.906
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi DT trái phiếu, tín phiếu	715.540.147.178	591.328.030.047
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản, khác	4.756.570.908	4.845.367.702
Cộng	2.266.906.752.747	2.639.239.411.064

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn các khoản đầu tư kinh doanh vốn	67.784.291.000	102.122.399.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.854.214.508	1.130.380.957
Chi phí khác	2.168.895.278	2.151.329.319
Cộng	72.807.400.786	105.404.109.409

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	53.078.995.371	55.171.535.548
Chi phí dụng cụ đồ dùng	279.619.201	547.176.181
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý	2.393.937.045	2.248.534.150
Thuế, phí và lệ phí	24.607.836	33.838.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.392.005.577	18.981.659.763
Chi phí khác	31.323.252.882	5.144.947.001
- Trong đó: Trích quỹ Phát triển KH và CN (*)	27.000.000.000	-
Cộng	105.492.417.912	82.127.691.213

(*) Năm 2017, Tổng công ty trích quỹ Phát triển KH và CN vào thời điểm cuối năm.

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.088.234.674.088	2.452.379.095.726
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.220.040.931.211)	(1.893.739.989.409)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	868.193.742.877	558.639.106.317
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	173.638.748.575	111.727.821.263
Tổng chi phí TNDN hiện hành	173.638.748.575	111.727.821.263

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 7 năm 2018



Vũ Trí Thức
Trưởng Ban Tài chính
Kế toán



Nguyễn Quốc Huy
Phó Tổng Giám đốc

